

Social Sustainability Reporting Readiness in Software Services: Drivers and Challenges

Outline of Bachelor Thesis

Supervisor:

Prof. Dr. Sara Bormann

Chair of Accounting,

in particular Management Control

Goethe-University Frankfurt am Main

submitted by:

Hoang Huong Giang Nguyen

Im Vogelsgesang 28

60488 Frankfurt am Main

Tel.: 015781929866

E-mail: s7684253@rz.uni-frankfurt.de

Study program: Wirtschaftswissenschaften

8. Semester

Matriculation number: 7798555

Frankfurt am Main, Ngày 16 tháng 8 năm 2025

Mục lục

1. GIỚI THIỆU

Đoạn 1: Căn cứ của Nghiên cứu

Khi các mối quan tâm về xã hội và tính bền vững ngày càng nổi bật trong chương trình nghị sự của doanh nghiệp, các thực tiễn báo cáo đang phát triển trên các ngành công nghiệp. Các công ty trong lĩnh vực dịch vụ phần mềm ngày càng được kỳ vọng tiết lộ hiệu suất bền vững xã hội của họ, được thúc đẩy bởi các áp lực thể chế, các cân nhắc chiến lược nội bộ, và kỳ vọng của các bên liên quan.

Đoạn 2: Khoảng Trống Nghiên cứu

Mặc dù tầm quan trọng ngày càng tăng của SSR, vẫn thiếu các khung khổ toàn diện được thiết kế riêng cho những thách thức độc đáo mà lĩnh vực dịch vụ phần mềm phải đối mặt. Tài liệu hiện có thường bỏ qua bối cảnh và nhu cầu cụ thể của ngành công nghiệp này, dẫn đến một khoảng trống mà nghiên cứu này nhằm mục đích giải quyết.

Đoạn 3: Mục tiêu Nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm phát triển một khung đánh giá có cấu trúc để đo lường mức độ sẵn sàng của các công ty dịch vụ phần mềm tham gia vào báo cáo bền vững xã hội. Nó đánh giá các thực tiễn tiết lộ thông tin, xác định các thách thức, và đề xuất các chiến lược cải thiện.

Đoạn 4: Phạm vi và Hạn chế của Nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ tập trung vào khía cạnh xã hội của ESG, phân tích 30 công ty phần mềm sử dụng dữ liệu có sẵn công khai. Nó không bao gồm các khía cạnh E/G hoặc thu thập dữ liệu sơ cấp.

Đoạn 5: Ý nghĩa của Nghiên cứu

Về mặt học thuật, luận án lấp đầy khoảng trống nghiên cứu thông qua việc phát triển một khung khổ cụ thể cho lĩnh vực đánh giá báo cáo bền vững xã hội trong dịch vụ phần mềm. Về mặt thực

tiến, nó cung cấp một công cụ định lượng cho các công ty đánh giá mức độ sẵn sàng SSR của họ trong bối cảnh các yêu cầu quy định như CSRD.

Đoạn 6: Câu hỏi Nghiên cứu (RQs)

Nghiên cứu này nhằm trả lời các câu hỏi sau:

- RQ1: Mức độ sẵn sàng báo cáo bền vững xã hội hiện tại trong lĩnh vực dịch vụ phần mềm là gì?
- RQ2: Những yếu tố tổ chức nào đóng vai trò là động lực chính hoặc rào cản ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của các công ty cho báo cáo bền vững xã hội?

Đoạn 7: Cấu trúc của Nghiên cứu

Luận án này được tổ chức như sau:

- Chương 2 xem xét tài liệu liên quan, bao gồm các định nghĩa, bối cảnh ngành, khung lý thuyết, và nghiên cứu trước đây.
- Chương 3 nêu phương pháp nghiên cứu, bao gồm cách tiếp cận, thu thập dữ liệu và khung đánh giá.
- Chương 4 trình bày các phát hiện và phân tích từ nghiên cứu thực nghiệm.
- Chương 5 thảo luận về ý nghĩa thực tiễn và học thuật của các phát hiện.
- Chương 6 tóm tắt nghiên cứu, kết luận chính, đóng góp, khuyến nghị, hạn chế, đạo đức nghiên cứu và đề xuất cho nghiên cứu tương lai.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT, NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY VÀ NỀN TẢNG KHÁI NIỆM

2.1 Các khung lý thuyết cho mức độ sẵn sàng báo cáo bền vững xã hội (SSR) trong lĩnh vực dịch vụ phần mềm

1. Đoạn mở đầu (khoảng 1/3 trang): Giới thiệu vai trò của lý thuyết trong nghiên cứu

Các khung lý thuyết cung cấp nền tảng để hiểu sự khác biệt về mức độ sẵn sàng báo cáo bền vững xã hội (SSR) giữa các doanh nghiệp dịch vụ phần mềm.

2. Nội dung chính (khoảng 2 trang): Tổng quan các lý thuyết chủ chốt

a. Lý thuyết thể chế (Institutional Theory)

Lý thuyết thể chế (DiMaggio and Powell 1983) giải thích cách các yếu tố bên ngoài như quy định pháp lý (ví dụ: CSRD, ESRS), chuẩn mực ngành và hành vi đồng đẳng tạo ra áp lực ảnh hưởng đến động lực báo cáo bền vững xã hội của các doanh nghiệp phần mềm.

b. Quan điểm dựa trên nguồn lực (Resource-Based View – RBV)

Quan điểm dựa trên nguồn lực (Barney 1991) nhấn mạnh rằng mức độ sẵn sàng SSR phụ thuộc vào năng lực nội tại của doanh nghiệp, và việc thiếu hụt các nguồn lực này có thể hạn chế khả năng sẵn sàng ngay cả khi chịu áp lực mạnh mẽ từ bên ngoài.

c. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)

Lý thuyết các bên liên quan (Freeman 1984) coi SSR là phản ứng mang tính chiến lược nhằm đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan then chốt.

3. Đoạn kết (khoảng 1/3 trang): Sự tích hợp và tính liên quan với nghiên cứu

Ba lý thuyết này bổ sung cho nhau, cung cấp những giải thích vừa riêng biệt vừa gắn kết về mức độ sẵn sàng SSR, và sẽ được sử dụng như công cụ phân tích để diễn giải kết quả thực nghiệm ở

2.2 Nền tảng và các nghiên cứu trước về Báo cáo Bền vững Xã hội

Đoạn 1: Tổng quan và nghiên cứu trước về SSR

Báo cáo bền vững xã hội trong nghiên cứu này tập trung vào trụ cột xã hội (S-Pillar) trong báo cáo CSR. Tổng quan về SSR đã được trình bày (Edge 2022; Fiechter **and others** 2022), và các chuẩn mực liên quan (Dechow 2023) sẽ được sử dụng ở Chương 3 (CSRD, ESRS, GRI). Nghiên cứu trước đây về SSR trong lĩnh vực phần mềm còn khan hiếm (Ye **and others** 2020; Afshari **and others** 2022), và các công bố xã hội thường còn yếu (Christensen **and others** 2021; Reitmaier **and others** 2024).

Đoạn 2: Các chỉ số về lực lượng lao động nội bộ theo ESRS S1: Định nghĩa và nghiên cứu trước

Theo ESRS S1, “own workforce” bao gồm tất cả nhân viên có quan hệ hợp đồng trực tiếp với doanh nghiệp. Các yêu cầu công bố trải rộng trên nhiều lĩnh vực chủ đề.

Trong nghiên cứu này, chúng được hợp nhất thành bảy nhóm chính để phân tích có hệ thống: đặc điểm lực lượng lao động, thương lượng tập thể và đối thoại xã hội, đãi ngộ, đào tạo, sức khỏe và an toàn, cân bằng công việc – cuộc sống, và nhân quyền.

Nghiên cứu trước: Các khía cạnh then chốt như đào tạo và phát triển, cân bằng công việc – cuộc sống, tôn trọng và hòa nhập, thù lao và phúc lợi, cũng như sự tham gia của người lao động thường chỉ được đề cập hạn chế (Greig **and others** 2021). Dù nhiều doanh nghiệp lớn đã công bố dữ liệu đa dạng giới, nhưng các công bố này thường giới hạn và gắn với khoảng cách lương giới tính lớn hơn, cho thấy động cơ mang tính danh tiếng (Huang **and** Lu 2022).

2.3 Đặc điểm ngành và thực hành báo cáo trong lĩnh vực dịch vụ phần mềm

Đoạn 1: Đặc điểm ngành

Ngành dịch vụ phần mềm là một ngành dựa trên dịch vụ, phụ thuộc cao vào vốn nhân lực và tài sản vô hình.

Đoạn 2: Thực hành báo cáo trong dịch vụ phần mềm

Thực hành báo cáo trong lĩnh vực dịch vụ phần mềm đang dần phát triển, các doanh nghiệp ngày càng nhận thức rõ tầm quan trọng của bền vững xã hội. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong triển khai và đo lường hiệu quả.

2.4 Khái niệm hóa và các cách tiếp cận trước đây về mức độ sẵn sàng báo cáo

Đoạn 1: Định nghĩa mức độ sẵn sàng báo cáo

Mức độ sẵn sàng báo cáo được hiểu là mức độ mà một tổ chức sở hữu năng lực, hệ thống, dữ liệu và cam kết cần thiết để thực hiện báo cáo SSR chất lượng cao và đáng tin cậy. Khái niệm này bao gồm cả sự tồn tại của các yếu tố nền tảng và tính trọng yếu (xác định và ưu tiên các vấn đề xã hội có liên quan đến ngành).

Đoạn 2: Các cách tiếp cận trước đây về mức độ sẵn sàng báo cáo

1. Các khung sẵn sàng trong những lĩnh vực khác:

Nghiên cứu trước trong các lĩnh vực như Công nghiệp 4.0 (El Baz **and others** 2022), đổi mới xanh (Zhang **and others** 2020), và sản xuất bền vững (Barletta **and others** 2021) đã áp dụng rộng rãi khung đo lường sẵn sàng, từ mô hình theo giai đoạn, mô hình trưởng thành đến sẵn sàng, đến các đánh giá dựa trên yếu tố thúc đẩy và rào cản (Govindan **and** Arampatzis 2023). Tuy nhiên, các cách tiếp cận này chưa được áp dụng cho SSR.

2. Sẵn sàng/chuẩn bị trong báo cáo CSR:

Nghiên cứu trước về báo cáo CSR chủ yếu đánh giá mức độ sẵn sàng thông qua các chuẩn tham chiếu như ESRS và phân tích thể chế, thay vì đo lường trực tiếp mức độ sẵn sàng (Leal Filho **and others** 2025; Shabana **and others** 2017).

3. Các cách tiếp cận đo lường:

Các cách tiếp cận đo lường trong báo cáo CSR chủ yếu dựa trên phương pháp chấm điểm nhằm đánh giá tuân thủ và hiệu quả, hơn là đánh giá mức độ sẵn sàng (Gerwing **and others** 2022; Papoutsi **and** Sodhi 2020; Gai **and others** 2023; Nicolo **and others** 2025).

4. Đo lường mức độ sẵn sàng CSR bằng phương pháp chấm điểm:

Nghiên cứu về mức độ sẵn sàng CSR còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở cấp quốc gia, chú trọng ESG nói chung và phần lớn sử dụng phương pháp chấm điểm (Nguyen **and others** 2024; Milanés-Montero **and others** 2025).

5. Cơ sở cho cách tiếp cận của nghiên cứu này:

Vì SSR theo ESRS/GRI được tiêu chuẩn hóa cao và giàu tiêu chí, nên phương pháp chấm điểm vừa khả thi vừa cho phép đo lường mức độ sẵn sàng một cách minh bạch, có thể tái lập.

2.5 Các yếu tố thúc đẩy và rào cản dựa trên nghiên cứu trước

Đoạn 1: Các yếu tố thúc đẩy báo cáo bền vững xã hội

Các yếu tố thúc đẩy SSR bao gồm:

- tuân thủ quy định pháp lý (Reitmaier **and others** 2024; Bochkay **and others** 2025)
- kỳ vọng ESG từ nhà đầu tư và khách hàng (Bonnefon **and others** 2025; Dai **and others** 2021)
- nâng cao danh tiếng (Reitmaier **and others** 2024)
- lợi ích từ hợp tác CSR (Dai **and others** 2021)
- thực hành đạo đức và giá trị thị trường (S. Chouaibi **and** J. Chouaibi 2021)

Đoạn 2: Các rào cản đối với báo cáo bền vững xã hội

Các rào cản của SSR bao gồm:

- thiếu các tiêu chuẩn đặc thù ngành (Bochkay **and others** 2025)
- hạn chế về hạ tầng dữ liệu và hệ thống ESG (Troshani **and** Rowbottom 2024; El Baz **and others** 2022; Jona **and** Soderstrom 2023; Belal **and** Owen 2015)
- bất cân xứng quyền lực giữa các bên liên quan trong B2B (Dai **and others** 2021)
- nguy cơ báo cáo hình thức và “greenwashing” (Reitmaier **and others** 2024; Belal **and** Owen 2015)

- chi phí cao và tổn kém cho kiểm toán đảm bảo (Dai **and** others 2021; Najjar **and** Yasin 2023)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Thiết kế nghiên cứu và cách tiếp cận phương pháp luận đối với đánh giá mức độ sẵn sàng

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp hỗn hợp khám phá, kết hợp giữa phân tích nội dung định tính và thống kê mô tả. Một khung đánh giá mức độ sẵn sàng báo cáo bền vững xã hội (SSR) dựa trên hệ thống chấm điểm đã được xây dựng từ ESRS và GRI.

Cách tiếp cận phương pháp luận

Nghiên cứu tiến hành qua ba giai đoạn:

1. Xây dựng khung đánh giá, bao gồm 7 nhóm chính và 246 tiêu chí phụ;
2. Thu thập dữ liệu từ 30 công ty phần mềm tại Châu Âu và Hoa Kỳ trong năm 2023;
3. Phân tích mô tả nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng và xác định các mẫu hình chính.

3.2 Khung đánh giá mức độ sẵn sàng SSR: Chiến lược phát triển và đánh giá

Chuẩn tham chiếu

- ESRS S1 – Own Workforce;
- GRI 2 – General Disclosures, GRI 401–406;

Cấu trúc khung

- Tổng cộng 246 tiêu chí phụ (các mục báo cáo), được xây dựng một phần từ ESRS/GRI và một phần điều chỉnh theo bối cảnh ngành dịch vụ phần mềm.
- 7 nhóm chỉ số chính dựa trên Khung SRN, mỗi nhóm bao gồm 2–3 nhóm trung gian, phản ánh các khía cạnh xã hội cụ thể, bao gồm:

1. Đặc điểm lực lượng lao động
2. Thương lượng tập thể và đối thoại xã hội
3. Đãi ngộ
4. Đào tạo
5. Sức khỏe và an toàn
6. Cân bằng công việc – cuộc sống
7. Nhân quyền

- Một mô tả ngắn gọn được trình bày về cách toàn bộ 246 tiêu chí phụ được tổ chức thành các nhóm chủ đề trung gian để phục vụ phân tích.

Cơ sở lý luận cho việc phân nhóm

Mục đích phân nhóm là nhằm xác định điểm mạnh và điểm yếu theo từng chủ đề, đồng thời hỗ trợ đánh giá mức độ sẵn sàng đa cấp độ.

Hệ thống chấm điểm

- Tiêu chí phụ: chấm 0 hoặc 1 (Không / Có – có thông tin báo cáo);
- Nhóm trung gian: chấm từ 0 đến 3:
 - 0 = Chưa sẵn sàng – Không có thông tin báo cáo;
 - 1 = Giai đoạn khởi đầu – Tiêu chí được đề cập nhưng không định lượng, chỉ mô tả hoặc giả định mang tính định tính;
 - 2 = Sẵn sàng một phần – Có dữ liệu cụ thể cho một khía cạnh (ví dụ: giới tính);
 - 3 = Hoàn toàn sẵn sàng – Báo cáo đầy đủ, bao gồm dữ liệu cho từ hai khía cạnh trở lên.
- Nhóm chính: giá trị trung bình của các nhóm trung gian.
- Tổng điểm: trung bình của cả 7 nhóm chính.
- Tổng điểm của mỗi công ty phản ánh mức độ sẵn sàng SSR tương đối.

Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu bao gồm phân tích thống kê mô tả (giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất), so sánh theo chủ đề, và trực quan hóa bằng biểu đồ radar và biểu đồ cột.

4. KẾT QUẢ VÀ PHÂN TÍCH TỪ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM

4.1 Mức độ sẵn sàng SSR theo đặc điểm tổ chức

Các đặc điểm của doanh nghiệp được xem xét để trả lời Câu hỏi nghiên cứu 1, tập trung vào việc mô tả các mô hình quan sát được trong mức độ sẵn sàng SSR. Những đặc điểm này bao gồm cả các thuộc tính sau này được phân tích như là yếu tố thúc đẩy hoặc rào cản đối với mức độ sẵn sàng báo cáo, cũng như các đặc điểm khác không cho thấy sức mạnh giải thích và chỉ mang tính mô tả.

4.2 Mức độ sẵn sàng theo các chiều khung phân tích

1. Sẵn sàng theo nhóm chính

Điểm số tổng thể về mức độ sẵn sàng được phân tích trên bảy nhóm chủ đề chính trong khung đánh giá.

2. Sẵn sàng theo nhóm trung gian

- Mỗi nhóm chính được chia thành các nhóm trung gian, cung cấp cái nhìn chi tiết hơn về từng lĩnh vực báo cáo cụ thể.
- Các nhóm trung gian chỉ ra điểm mạnh và điểm yếu trong từng hạng mục, làm nổi bật các lĩnh vực cần cải thiện.

3. Các tiêu chí phụ cao và thấp nhất

Một phân tích tập trung vào năm tiêu chí phụ được báo cáo nhiều nhất và ít nhất minh họa nơi mà các công ty tự tin nhất trong công bố, cũng như những thách thức lớn vẫn còn tồn tại.

4.3 Các yếu tố thúc đẩy và thách thức thực nghiệm của mức độ sẵn sàng SSR

Để phân biệt giữa các đặc điểm tổ chức mang tính mô tả và những yếu tố có tính giải thích, nghiên cứu này dựa trên ba lăng kính lý thuyết: Lý thuyết thể chế, Quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV), và Lý thuyết các bên liên quan.

Không phải mọi đặc điểm của công ty quan sát được trong mẫu đều đủ điều kiện làm yếu tố giải thích. Ví dụ, tuổi đời hay vị trí công ty, dù mang ý nghĩa mô tả, nhưng không cho thấy mô hình nhất quán và thiếu cơ sở lý thuyết, do đó không được xem là yếu tố thúc đẩy hoặc rào cản.

4.3.1 Các yếu tố thúc đẩy chính

Bảng 4.1: Các yếu tố thúc đẩy báo cáo SSR và diễn giải lý thuyết

Yếu tố thúc đẩy	Diễn giải lý thuyết
	<p>Áp lực quy định từ CSRD, EFRAG, SEC; sự chấp nhận ESG sớm hoặc nghiêm ngặt tại quốc gia trụ sở chính của công ty</p>
<p>Lý thuyết thể chế: Áp lực cưỡng chế thúc đẩy thay đổi hành vi</p> <p><u>Yêu cầu từ khách hàng và các nhà đầu tư lớn, thể hiện trong mô hình B2C hoặc B2B</u></p>	<p>Lý thuyết các bên liên quan: Kỳ vọng từ các bên liên quan khuyến khích minh bạch và nâng cao <u>chất lượng báo cáo</u></p> <p>Thiếu hụt nhân tài → SSR được sử dụng cho xây dựng thương hiệu tuyển dụng, đặc biệt trong các công ty nhấn mạnh DEI, đào tạo, hoặc cân bằng công việc – cuộc sống</p>
Lý thuyết các bên liên quan	RBV: SSR trở thành lợi thế cạnh tranh trong tuyển dụng và danh tiếng

4.3.2 Các thách thức chính

Bảng 4.2: Các thách thức đặc thù ngành và diễn giải lý thuyết

Thách thức	Diễn giải lý thuyết
	<p>Khó khăn trong việc thu thập và chuẩn hóa dữ liệu phi tài chính</p> <p><u>Lý thuyết thể chế: Bối cảnh phân mảnh làm suy yếu sự thống nhất pháp lý và áp lực cưỡng chế</u></p> <p><u>Thiếu các tiêu chuẩn xã hội đặc thù ngành</u></p>
<p>RBV: Phản ánh sự thiếu hụt hệ thống, công cụ và nhân sự – năng lực tổ chức chưa phát triển</p> <p><u>Lao động phi chính thức, toàn cầu hóa, làm việc từ xa</u></p> <p>Lý thuyết thể chế: Áp lực chuẩn mực còn yếu; chưa hình thành “chuẩn mực xã hội” cho ngành</p> <p><u>SMEs thiếu ngân sách/nhân sự ESG</u></p>	<p>RBV: SMEs thường thiếu nguồn lực chiến lược để xây dựng năng lực báo cáo nội bộ</p>

5. THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý

5.1 Hàm ý đối với thực tiễn

Đối với doanh nghiệp

- SSR không nên chỉ được coi là tuân thủ quy định, mà còn là một khoản đầu tư chiến lược cho sự phát triển bền vững dài hạn.

Đối với nhà hoạch định chính sách

- Các nhà hoạch định chính sách cần khuyến khích SSR thông qua hướng dẫn đặc thù ngành, đào tạo, ưu đãi tài chính, và các chuẩn dữ liệu mở (ví dụ: SRN) nhằm thúc đẩy tính minh bạch.

Đối với tổ chức ban hành chuẩn mực và các cơ quan xếp hạng

- Các chỉ số xã hội cần được điều chỉnh phù hợp với ngành công nghiệp số, với ngưỡng trọng yếu rõ ràng hơn để giảm bớt sự mơ hồ.

5.2 Đóng góp học thuật và phản tư lý thuyết

Đóng góp

Nghiên cứu này mở rộng văn liệu ESG sang lĩnh vực dịch vụ phần mềm – một ngành còn ít được nghiên cứu, đề xuất một khung đánh giá mức độ sẵn sàng SSR có thể chuyển giao, đồng thời chứng minh cách Lý thuyết thể chế, Lý thuyết các bên liên quan và Quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) có thể kết hợp để giải thích sự khác biệt trong hành vi báo cáo.

Phản tư phê phán

Mặc dù nghiên cứu này tích hợp nhiều lý thuyết tổ chức để giải thích mức độ sẵn sàng SSR, song việc áp dụng các lý thuyết đó không phải lúc nào cũng phù hợp trong mọi trường hợp.

6. TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

Tóm tắt nghiên cứu và kết luận

Nghiên cứu này đã xây dựng và áp dụng một khung đánh giá mức độ sẵn sàng SSR cho 30 công ty phần mềm.

Đóng góp của nghiên cứu

- Nghiên cứu đưa ra các kết luận then chốt liên quan đến mức độ sẵn sàng tổng thể, điểm mạnh và điểm yếu theo chủ đề, cũng như các yếu tố thúc đẩy và rào cản chính.
- Nghiên cứu xác định các mô hình đáng chú ý trong mức độ sẵn sàng SSR, nhấn mạnh ảnh hưởng của áp lực pháp lý, kỳ vọng từ các bên liên quan, và năng lực tổ chức.

Khuyến nghị

Nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị thực tiễn dành cho doanh nghiệp, nhà hoạch định chính sách và tổ chức ban hành chuẩn mực.

Hạn chế phương pháp, đạo đức nghiên cứu và hướng phát triển tương lai

Hạn chế

Nghiên cứu này bị giới hạn bởi quy mô mẫu gồm 30 công ty, phụ thuộc vào dữ liệu công khai, và sử dụng một khung SSR sơ bộ chưa được kiểm chứng độc lập.

Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ các chuẩn mực đạo đức khi chỉ sử dụng dữ liệu công khai, đảm bảo không công ty nào bị chỉ trích hoặc nêu đích danh.

Hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu tương lai nên mở rộng mẫu theo phạm vi địa lý, áp dụng khung nghiên cứu sang các ngành khác, và kiểm chứng thông qua phỏng vấn hoặc nghiên cứu tình huống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Afshari, H. **and others** (2022). “Social sustainability indicators: A comprehensive review with application in the energy sector”. **in** *Sustainable Production and Consumption*: 31, **pages** 263–286.
- Barletta, I. **and others** (2021). “Organisational sustainability readiness: A model and assessment tool for manufacturing companies”. **in** *Journal of Cleaner Production*: 284, **page** 125404.
- Barney, J. (1991). “Firm resources and sustained competitive advantage”. **in** *Journal of Management*: 17.1, **pages** 99–120.
- Belal, A. **and** D. L. Owen (2015). “The rise and fall of stand-alone social reporting in a multinational subsidiary in Bangladesh: A case study”. **in** *Accounting, Auditing & Accountability Journal*: 28.7, **pages** 1160–1192.
- Bochkay, K., J. Hales **and** G. Serafeim (2025). “Disclosure standards and communication norms: Evidence of voluntary sustainability standards as a coordinating device for capital markets”. **in** *Review of Accounting Studies*: **pages** 1–44.
- Bonnefon, J.-F. **and others** (2025). “The moral preferences of investors: Experimental evidence”. **in** *Journal of Financial Economics*: 163, **page** 103955.
- Chouaibi, S. **and** J. Chouaibi (2021). “Social and ethical practices and firm value: the moderating effect of green innovation: evidence from international ESG data”. **in** *International Journal of Ethics and Systems*: 37.3, **pages** 442–465.
- Christensen, H. B., L. Hail **and** C. Leuz (2021). “Mandatory CSR and sustainability reporting: Economic analysis and literature review”. **in** *Review of Accounting Studies*: 26.3, **pages** 1176–1248.
- Dai, R., H. Liang **and** L. Ng (2021). “Socially responsible corporate customers”. **in** *Journal of Financial Economics*: 142.2, **pages** 598–626.
- Dechow, P. M. (2023). “Understanding the sustainability reporting landscape and research opportunities in accounting”. **in** *The Accounting Review*: 98.5, **pages** 481–493.
- DiMaggio, P. J. **and** W. W. Powell (1983). “The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields”. **in** *American Sociological Review*: 48.2, **pages** 147–160.

- Edge, B. (2022). “Recent developments in sustainability reporting”. **in** *Australian Accounting Review*: 32.2, **pages** 151–155.
- El Baz, J. **and others** (2022). “A framework of sustainability drivers and externalities for Industry 4.0 technologies using the Best-Worst Method”. **in** *Journal of Cleaner Production*: 344, **page** 130909.
- Fiechter, P., J.-M. Hitz **and** N. Lehmann (2022). “Real effects of a widespread CSR reporting mandate: Evidence from the European Union’s CSR Directive”. **in** *Journal of Accounting Research*: 60.4, **pages** 1499–1549.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Cambridge University Press.
- Gai, L. **and others** (2023). “Banks’ ESG disclosure: A new scoring model”. **in** *Finance Research Letters*: 57, **page** 104199.
- Gerwing, T., P. Kajüter **and** M. Wirth (2022). “The role of sustainable corporate governance in mandatory sustainability reporting quality”. **in** *Journal of Business Economics*: 92.3, **pages** 517–555.
- Govindan, K. **and** G. Arampatzis (2023). “A framework to measure readiness and barriers for the implementation of Industry 4.0: A case approach”. **in** *Electronic Commerce Research and Applications*: 59, **page** 101249.
- Greig, M. A., C. Searcy **and** W. P. Neumann (2021). “Work environment in the context of corporate social responsibility reporting: Developing common terms for consistent reporting in organizations”. **in** *Journal of Cleaner Production*: 328, **page** 129513.
- Huang, J. **and** S. Lu (2022). “ESG performance and voluntary ESG disclosure: Mind the (gender pay) gap”. **in** *Available at SSRN* 3708257.
- Jona, J. **and** N. S. Soderstrom (2023). “Management accounting research opportunities in climate change reporting”. **in** *Journal of Management Accounting Research*: 35.3, **pages** 13–20.
- Leal Filho, W. **and others** (2025). “European sustainability reporting standards: An assessment of requirements and preparedness of EU companies”. **in** *Journal of Environmental Management*: 380, **page** 125008.
- Milanés-Montero, P. **and others** (2025). “Spanish SME companies’ readiness for European sustainability reporting standards compliance”. **in** *Journal of Global Responsibility*.
- Najjar, M. **and** M. M. Yasin (2023). “The management of global multi-tier sustainable supply chains: a complexity theory perspective”. **in** *International Journal of Production Research*: 61.14, **pages** 4853–4870.

- Nguyen, D. T. P. **and others** (2024). “Factors affecting the readiness for ESG reporting in Vietnamese enterprises”. *in Problems and Perspectives in Management*: 22.3, **page** 263.
- Nicolo, G. **and others** (2025). “Ready for Change After the Omnibus Package? Early Compliance With the European Sustainability Reporting Standards and Its Key Determinants in the New Regulatory Era”. *in Business Strategy and the Environment*.
- Papoutsis, A. **and** M. S. Sodhi (2020). “Does disclosure in sustainability reports indicate actual sustainability performance?” *in Journal of Cleaner Production*: 260, **page** 121049.
- Reitmaier, C., W. Schultze **and** J. Vollmer (2024). “Corporate responsibility and corporate misbehavior: are CSR reporting firms indeed responsible?” *in Review of Accounting Studies*: **pages** 1–69.
- Shabana, K. M., A. K. Buchholtz **and** A. B. Carroll (2017). “The institutionalization of corporate social responsibility reporting”. *in Business & Society*: 56.8, **pages** 1107–1135.
- Troshani, I. **and** N. Rowbottom (2024). “Corporate sustainability reporting and information infrastructure”. *in Accounting, Auditing & Accountability Journal*: 37.4, **pages** 1209–1237.
- Ye, N. **and others** (2020). “A bibliometric analysis of corporate social responsibility in sustainable development”. *in Journal of Cleaner Production*: 272, **page** 122679.
- Zhang, Y. **and others** (2020). “Critical success factors of green innovation: Technology, organization and environment readiness”. *in Journal of Cleaner Production*: 264, **page** 121701.